

MẪU SỐ 01B. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

Diễn giải thông tin số thứ tự từ 1 trở

Diễn mô tả công việc mời thầu để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Hệ thống hỗ trợ kê khai tối đa 3 cấp thông tin. VD: cấp 1: Xây dựng nhà Bán trú; Cấp 2: Phần móng; Cấp 3: Bê tông cọc;...

Tương tự phần số TT diễn như sau: cấp 1: STT=1; Cấp 2: STT=1.1; Cấp 3: STT=1.1.1.

Diễn thông tin khối lượng cần yêu cầu.

Diễn thông tin đơn vị tính ví dụ: Tấn; Tạ;...

Diễn thông tin khối lượng cần yêu cầu.

Lưu ý: Định dạng dấu chấm ngàn cách phần nghìn, dấu

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	Bán đệm ê cu	Theo quy định tại chương V	48,000	cái
2	Bán nối 184x52x2	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
3	Bảng đồng tiếp đất 300x50x6	Theo quy định tại chương V	14,000	tấm
4	Biển trạm	Theo quy định tại chương V	1,000	cái
5	Bình cứu hỏa	Theo quy định tại chương V	2,000	binh
6	Bóc dỡ nước bằng thủ công	Theo quy định tại chương V	133,962	m3
7	Bóc lên bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	23,000	tấn
8	Bóc lên bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại	Theo quy định tại chương V	0,240	1000v
9	Bóc lên bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	48,445	1000v
10	Bóc lên bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	23,984	m3
11	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	331,433	tấn
12	Bóc lên bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	254,309	tấn
13	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng <= 1T bằng cần cầu phục vụ ép cọc	Theo quy định tại chương V	816,000	cầu kiện
14	Bóc xếp sắt thép các loại	Theo quy định tại chương V	1,261	tấn
15	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Theo quy định tại chương V	570,112	m3
16	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất	Theo quy định tại chương V	13,200	m3
17	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Theo quy định tại chương V	598,243	m3
18	Bóc xuống bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	23,000	tấn
19	Bóc xuống bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại	Theo quy định tại chương V	0,240	1000v
20	Bóc xuống bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	48,445	1000v
21	Bóc xuống bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	23,984	m3
22	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	331,433	tấn
23	Bóc xuống bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	254,309	tấn
24	Bôi mờ chống gi bu lông cột tự đứng, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	7,000	cột
25	Bôi mờ chống gi khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maní. Loại cột <= 1000x1000x1000, độ cao cột <= 40m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
26	Bôi mờ chống gi khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maní. Loại cột <= 1000x1000x1000, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
27	Bu lông M10x125	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
28	Bu lông M10x300	Theo quy định tại chương V	20,000	bộ
29	Bu lông M12x100	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
30	Bu lông M12x50	Theo quy định tại chương V	814,000	bộ
31	Bu lông M14x50	Theo quy định tại chương V	2.682,000	bộ
32	Bu lông M14x60	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
33	Bu lông M16x110	Theo quy định tại chương V	234,000	bộ
34	Bu lông M16x40	Theo quy định tại chương V	904,000	bộ
35	Bu lông M16x50	Theo quy định tại chương V	3.116,000	bộ
36	Bu lông M16x60	Theo quy định tại chương V	13.817,000	bộ
37	Bu lông M16x70	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
38	Bu lông M18x16	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
39	Bu lông M18x65	Theo quy định tại chương V	108,000	bộ
40	Bu lông M20x70	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
41	Bu lông M20x75	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
42	Bu lông M20x90	Theo quy định tại chương V	4.204,000	bộ
43	Bu lông M6x30	Theo quy định tại chương V	240,000	cái
44	Bu lông M8x30	Theo quy định tại chương V	8,000	cái
45	Bu lông M8x40	Theo quy định tại chương V	6,000	cái
46	Bu lông neo móng	Theo quy định tại chương V	3,503	tấn
47	Bu lông ramset M10x95	Theo quy định tại chương V	248,000	bộ
48	Bu lông U-M10	Theo quy định tại chương V	10,000	bộ
49	Cần chỉnh cột dây co, độ cao cột h <= 48m	Theo quy định tại chương V	6,000	cột
50	Cáp thép mạ kẽm D10	Theo quy định tại chương V	523,000	m
51	Cáp thép mạ kẽm D12	Theo quy định tại chương V	2.572,000	m
52	Cầu chắn rác	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
53	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 20cm	Theo quy định tại chương V	11,000	cây
54	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 30cm	Theo quy định tại chương V	11,000	cây
55	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan 1 - 10 m	Theo quy định tại chương V	30,000	1m
56	Clamp kẹp feeder 1/2'	Theo quy định tại chương V	153,000	cái
57	Clamp kẹp feeder 7/8'	Theo quy định tại chương V	153,000	cái
58	Cọc đồng đặc f20 dài 2,4m	Theo quy định tại chương V	3,000	cọc
59	Cọc thép bọc đồng D16 dài 2,4m	Theo quy định tại chương V	2,000	cọc
60	Cọc thép góc L40x4x600	Theo quy định tại chương V	32,500	kg
61	Colie + vít nở	Theo quy định tại chương V	186,000	bộ

62	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bê máy, đường kính cốt thép ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	1,400	tấn
63	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,197	tấn
64	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,469	tấn
65	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,023	tấn
66	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,123	tấn
67	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,075	tấn
68	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	3,436	tấn
69	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	12,897	tấn
70	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	Theo quy định tại chương V	3,996	tấn
71	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	Theo quy định tại chương V	1,740	tấn
72	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 28m	Theo quy định tại chương V	0,009	tấn
73	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,345	tấn
74	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	1,371	tấn
75	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao ≤ 6m	Theo quy định tại chương V	0,473	tấn
76	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 10mm	Theo quy định tại chương V	5,997	tấn
77	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 18mm	Theo quy định tại chương V	26,306	tấn
78	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính > 18mm	Theo quy định tại chương V	0,678	tấn
79	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép panen, đường kính > 10mm	Theo quy định tại chương V	0,003	tấn
80	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Theo quy định tại chương V	0,032	tấn
81	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	Theo quy định tại chương V	27,540	100m ²
82	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	Theo quy định tại chương V	0,278	100m ²
83	Cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	16,000	cái
84	Đai inox cố định cấp thép	Theo quy định tại chương V	68,000	cái
85	Đai ốc M20	Theo quy định tại chương V	120,000	cái
86	Đai ốc M8 + bản đệm	Theo quy định tại chương V	8,000	bộ
87	Đai sắt cố định ống	Theo quy định tại chương V	100,000	bộ
88	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	91,326	m ³
89	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	4,012	m ³
90	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	0,287	m ³
91	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	18,957	m ³
92	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	10,110	m ³
93	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	2,528	m ³
94	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	51,430	m ³
95	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	37,501	m ³
96	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	5,165	m ³
97	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	132,750	m ³
98	Đào móng công trình, bằng máy đào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	6,825	100m ³
99	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	15,840	m ³
100	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	70,267	m ³
101	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	35,486	m ³
102	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	5,856	m ³
103	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	355,791	m ³
104	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	59,330	m ³
105	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	8,683	m ³
106	Đào phá đá, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m, đá cấp III	Theo quy định tại chương V	1,378	m ³
107	Đào phá đá, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m, đá cấp IV	Theo quy định tại chương V	2,067	m ³
108	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	0,072	m ³
109	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	0,036	m ³
110	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	Theo quy định tại chương V	152,715	m ³

111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	Theo quy định tại chương V	1.073,259	m3
112	Đất mịn lấp hồ tiếp địa	Theo quy định tại chương V	57,200	m3
113	Đầu cốt đồng	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
114	Dây cáp đồng bọc M95	Theo quy định tại chương V	12,000	m
115	Dây cáp đồng trần C50	Theo quy định tại chương V	1.142,000	m
116	Dây cáp đồng trần C95	Theo quy định tại chương V	42,000	m
117	Dây tiếp địa máy phát điện 1x4mm2	Theo quy định tại chương V	75,000	m
118	Đệm cát đầu cọc	Theo quy định tại chương V	2,862	m3
119	Di chuyển bốn nước phục vụ thi công	Theo quy định tại chương V	4,000	công
120	Di dời cây lấy mặt bằng thi công	Theo quy định tại chương V	1,000	gốc cây
121	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	227,100	m3
122	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lan tô, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	3,106	m3
123	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bê máy, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	29,400	m3
124	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,028	m3
125	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	0,784	m3
126	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lan tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,902	m3
127	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	25,621	m3
128	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	0,036	m3
129	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	33,856	m3
130	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	67,908	m3
131	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	82,710	m3
132	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	148,176	m3
133	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	46,563	m3
134	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	27,655	m3
135	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông ram dốc	Theo quy định tại chương V	2,100	m3
136	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	20,856	m3
137	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	7,220	m3
138	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	1,249	m3
139	Đo điện trở suất của đất	Theo quy định tại chương V	13,000	hệ thống
140	Đóng cọc chông sét	Theo quy định tại chương V	8,000	cọc
141	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	16,680	100m
142	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa thép hình, xuống đất	Theo quy định tại chương V	2,500	10 cọc
143	Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L <= 2,5 m xuống đất, kích thước điện cực <= 25x25x4 (<= F 25) mm	Theo quy định tại chương V	2,000	1 điện cực (cọc)
144	Đục lỗ thông tường xây gạch, chiều dày tường <= 11cm, tiết diện lỗ <= 0,15m2	Theo quy định tại chương V	2,000	lỗ
145	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	Theo quy định tại chương V	5,620	1m2
146	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 15 m	Theo quy định tại chương V	1,103	tần
147	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 40 m	Theo quy định tại chương V	4,020	tần
148	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 55 m	Theo quy định tại chương V	88,239	tần
149	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột <= 70 m	Theo quy định tại chương V	22,013	tần
150	Ép đầu cốt. Tiết diện cấp <= 50mm2	Theo quy định tại chương V	64,000	10 đầu cốt
151	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc > 4m, kích thước cọc 25x25cm, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	31,536	100m
152	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện <= 10 kg	Theo quy định tại chương V	9,973	tần
153	Gia công cửa thép	Theo quy định tại chương V	0,595	tần
154	Gia công lan can	Theo quy định tại chương V	0,390	tần
155	Gia công xà gỗ thép	Theo quy định tại chương V	0,104	tần
156	Giá đỡ thang cáp dạng thanh đỡ	Theo quy định tại chương V	30,000	cái
157	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực <= 25x25x4 (<= F25)	Theo quy định tại chương V	3,000	1 điện cực
158	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực <= 75x75x7 (<= F75)	Theo quy định tại chương V	30,000	1 điện cực
159	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	Theo quy định tại chương V	141,000	1 điện cực
160	Hóa chất gem (loại 11.34kg/bao)	Theo quy định tại chương V	286,000	bao
161	Hoá chất RAMSET EPCON G5 Pro (600ml)	Theo quy định tại chương V	7,000	tuýp
162	Hộp kiểm tra điện trở tiếp địa	Theo quy định tại chương V	1,000	cái
163	Ke đỡ sắt dẹt 40x4	Theo quy định tại chương V	4,000	tấm
164	Kéo rài dây chống sét theo tường, cột và mái nhà - Loại dây thép D12mm	Theo quy định tại chương V	90,000	m
165	Kéo, rài dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết <= 25x4 (<= F 12) mm	Theo quy định tại chương V	178,000	1 m
166	Kéo, rài dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết <= 55x5 (<= F 20) mm	Theo quy định tại chương V	1.441,000	1 m
167	Kéo, rài dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết > 55x5 (> F 20) mm	Theo quy định tại chương V	54,000	1 m

168	Khóa cáp F12	Theo quy định tại chương V	532,000	bộ
169	Khóa cửa	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
170	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan ≤ 10 cm	Theo quy định tại chương V	60,000	1 lỗ khoan
171	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan ≤ 20 cm	Theo quy định tại chương V	112,000	1 lỗ khoan
172	Khớp nối chữ L thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm	Theo quy định tại chương V	3,000	cái
173	Khớp nối chữ T thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm	Theo quy định tại chương V	8,000	cái
174	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	91,075	m ²
175	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	383,738	m ²
176	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 25 kg	Theo quy định tại chương V	304,000	1 cầu kiện
177	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $20 \leq H < 40$ m	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
178	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $20 \leq H < 40$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
179	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60$ m	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
180	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
181	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
182	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3)	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
183	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	60,000	bộ
184	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
185	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao < 20 m	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
186	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao $40\text{m} \leq H < 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	7,000	bộ
187	Lắp đặt bộ sung bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương, lắp đặt ở độ cao $30\text{m} < H < 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	5,000	bộ
188	Lắp đặt bulong neo móng	Theo quy định tại chương V	3,503	tấn
189	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
190	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 $\text{Ôm } d=4,95\text{mm}$, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	27,000	10m
191	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 $\text{Ôm } d=4,95\text{mm}$, nếu cầu cáp có độ cao từ 3 - 6m (NCx1,03)	Theo quy định tại chương V	33,000	10m
192	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S $\leq 16 \text{ mm}^2$	Theo quy định tại chương V	191,400	10m
193	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S $\leq 16 \text{ mm}^2$, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	263,400	10m
194	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S $\leq 70 \text{ mm}^2$	Theo quy định tại chương V	30,000	10m
195	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S $\leq 70 \text{ mm}^2$, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	40,200	10m
196	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $30\text{m} < h \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	244,200	10m
197	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $h \leq 30\text{m}$	Theo quy định tại chương V	210,600	10m
198	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h < 3 \text{ m}$. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 10\text{kg}$	Theo quy định tại chương V	219,760	1m
199	Lắp đặt cầu cáp trong nhà, độ cao lắp đặt $\leq 3\text{m}$	Theo quy định tại chương V	28,900	m
200	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện $\leq 10 \text{ kg}$	Theo quy định tại chương V	9,973	tấn
201	Lắp đặt cột thép gia cố các loại độ cao $h \leq 40\text{m}$ (NCx1,2) (bộ gá đỉnh cột, Gông gia cố trong quá trình tháo dỡ, lắp lại thanh giằng 1 mặt)	Theo quy định tại chương V	0,750	tấn
202	Lắp đặt cột thép gia cố các loại độ cao $h \leq 60\text{m}$ (NCx1,2) (bộ gá đỉnh cột, Gông gia cố trong quá trình tháo dỡ, lắp lại thanh giằng 1 mặt)	Theo quy định tại chương V	1,610	tấn
203	Lắp đặt cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
204	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 4\text{mm}^2$	Theo quy định tại chương V	22,000	m
205	Lắp đặt dây nhảy (Jumper), ngoài trời, độ cao lắp đặt $\leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	180,000	10m
206	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 25\text{m}$	Theo quy định tại chương V	6,000	cột
207	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 50\text{m}$	Theo quy định tại chương V	9,000	cột
208	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 70\text{m}$	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
209	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	27,000	10m
210	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20\text{m}$	Theo quy định tại chương V	33,000	10m
211	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $20 < H \leq 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	21,600	10m
212	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	230,400	10m
213	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20\text{m}$	Theo quy định tại chương V	204,000	10m
214	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $20\text{m} \leq H < 40\text{m}$	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
215	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $20\text{m} \leq H < 40\text{m}$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
216	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40\text{m} \leq h < 60\text{m}$	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
217	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40\text{m} \leq h < 60\text{m}$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	30,000	bộ

218	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m (trang 170)	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
219	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3)	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
220	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	36,000	bộ
221	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
222	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt 40m < H <= 60m	Theo quy định tại chương V	7,000	bộ
223	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt H <= 20m	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
224	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim <=2m	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
225	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <=34mm	Theo quy định tại chương V	1,620	m
226	Lắp đặt ống nhựa PVC D60	Theo quy định tại chương V	2,003	100m
227	Lắp đặt ống nhựa xoắn chịu lực D40	Theo quy định tại chương V	500,000	m
228	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm	Theo quy định tại chương V	7,120	m
229	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=34mm	Theo quy định tại chương V	78,000	m
230	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=48mm	Theo quy định tại chương V	82,440	m
231	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất (300x50x6)	Theo quy định tại chương V	12,000	1 tấm
232	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, mái hắt	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
233	Lắp dựng cột thép các loại	Theo quy định tại chương V	1,180	tấn
234	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	Theo quy định tại chương V	24,080	m2
235	Lắp dựng lan can sắt	Theo quy định tại chương V	33,303	m2
236	Lắp dựng trụ đỡ cầu cáp	Theo quy định tại chương V	0,112	tấn
237	Lắp dựng và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng	Theo quy định tại chương V	100,688	tấn
238	Lắp dựng xà gỗ thép	Theo quy định tại chương V	0,264	tấn
239	Lắp lá mạ kẽm 40x3	Theo quy định tại chương V	109,000	m
240	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,16m2, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	38,048	m2
241	Liên kết cáp vào đỉnh cột bằng thép bản	Theo quy định tại chương V	1,200	kg
242	Lợp mái che tường bằng tôn mái chiều dài bất kỳ	Theo quy định tại chương V	0,550	100m2
243	Lót cáp dây co f12	Theo quy định tại chương V	120,000	bộ
244	Lưới thép chắn côn trùng	Theo quy định tại chương V	105,360	m2
245	Mạ kẽm nhúng nóng cấu kiện	Theo quy định tại chương V	116,288	tấn
246	Mani f22 chốt 25	Theo quy định tại chương V	140,000	bộ
247	Nâng, hạ thân cột mới phụ kiện bằng xe cầu	Theo quy định tại chương V	5,000	toàn bộ
248	Nilong chống mất nước	Theo quy định tại chương V	180,000	m2
249	Nổi cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc 25x25cm	Theo quy định tại chương V	612,000	mỗi nổi
250	Nổi góc 45 độ	Theo quy định tại chương V	16,000	cái
251	Nối lỏng các tầng co	Theo quy định tại chương V	50,000	bộ
252	Ống nhựa D27	Theo quy định tại chương V	13,600	m
253	Ống nhựa D60	Theo quy định tại chương V	72,400	m
254	Phá bụi chuỗi, chặt bỏ gốc chèn lấy bằng thi công	Theo quy định tại chương V	1,000	công
255	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	6,375	m3
256	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	2,500	m3
257	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	0,352	m3
258	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông có cốt thép	Theo quy định tại chương V	1,000	m3
259	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	1,000	m3
260	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	6,800	m3
261	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	Theo quy định tại chương V	0,454	m3
262	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	Theo quy định tại chương V	5,140	m3
263	Phát quang bụi rậm	Theo quy định tại chương V	1,000	100m2
264	Quả nhựa cách điện	Theo quy định tại chương V	4,000	quả
265	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Theo quy định tại chương V	273,226	m2
266	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	429,239	m2
267	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	339,850	m2
268	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	333,248	m2
269	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	101,422	m2
270	Sơn sắt thép cột anten tự đứng 1 lớp lót, 2 lớp phủ bằng sơn Polyurethan S.PU-P1 hoặc tương đương, độ cao <=60m	Theo quy định tại chương V	882,970	m2
271	SX, LD cửa thép hộp 30x60x2.5, bọc tôn 2 mặt dày 1.2mm; giữa là lớp xốp cách nhiệt dày 3cm; khung cửa thép hộp 50x50x1.6 sơn chống gỉ hoàn thiện màu xanh sẫm	Theo quy định tại chương V	3,200	m2
272	Tấm sàn Grating thép mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	0,200	m2
273	Tăng đỡ f24 Lren = 500	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
274	Thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm và phụ kiện	Theo quy định tại chương V	23,500	m
275	Thang cáp đồng bộ trong nhà 5.4m + 2 góc nổi	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
276	Tháo cắt bulong han gỉ độ cao h <=40m (NCx1,2) (bulong nổi đốt)	Theo quy định tại chương V	54,000	bộ
277	Tháo cắt bulong han gỉ độ cao h <=60m (NCx1,5) (bulong nổi đốt)	Theo quy định tại chương V	126,000	bộ

278	Tháo dỡ bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương lắp đặt ở độ cao $30 < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	5,000	bộ
279	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép độ cao $h \leq 40m$ (NCx1,2) (cột bên trong, kim thu sét, gông liên kết cột cũ, gông gia cố để tháo dỡ, thanh giằng cột bao 1 mặt, bộ gá đỉnh cột)	Theo quy định tại chương V	0,750	tấn
280	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép độ cao $h \leq 60m$ (NCx1,5) (cột bên trong, kim thu sét, gông liên kết cột cũ, gông gia cố để tháo dỡ, thanh giằng cột bao 1 mặt, bộ gá đỉnh cột)	Theo quy định tại chương V	1,610	tấn
281	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	Theo quy định tại chương V	0,160	tấn
282	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16mm^2$, độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	244,200	10m
283	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 16mm^2$, độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	210,600	10m
284	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 70mm^2$, độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	39,000	10m
285	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện $\leq 70mm^2$, độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	33,000	10m
286	Tháo dỡ dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ $\leq 60m$ (tính hệ số NCx0.8)	Theo quy định tại chương V	18,000	10m
287	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	Theo quy định tại chương V	30,000	m2
288	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	244,200	10m
289	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao $H \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	210,600	10m
290	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột $\leq 45m$	Theo quy định tại chương V	5,000	cột
291	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
292	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co $h \leq 20m$	Theo quy định tại chương V	4,000	tầng dây co
293	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co $h \leq 40m$ (NCx1,2)	Theo quy định tại chương V	7,000	tầng dây co
294	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co $h \leq 60m$ (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	4,000	tầng dây co
295	Tháo dỡ thu hồi dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	180,000	10m
296	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao $\leq 40m$	Theo quy định tại chương V	72,000	10m
297	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao $> 40m$	Theo quy định tại chương V	27,000	10m
298	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao $\leq 40m$	Theo quy định tại chương V	225,600	10m
299	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao $> 40m$	Theo quy định tại chương V	230,400	10m
300	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ $\leq 40m$	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
301	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	72,000	bộ
302	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ $\leq 20m$	Theo quy định tại chương V	114,000	bộ
303	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt $\leq 20m$ (bao gồm cả bộ gá nếu có)	Theo quy định tại chương V	10,000	bộ
304	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt $\leq 60m$ (bao gồm cả bộ gá nếu có)	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
305	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt $\leq 40m$ (bao gồm cả connecter, thoát sét vô)	Theo quy định tại chương V	33,000	10 m
306	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt $> 40m$ (bao gồm cả connecter, thoát sét vô)	Theo quy định tại chương V	27,000	10 m
307	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời	Theo quy định tại chương V	30,000	m
308	Tháo dỡ, thu hồi cột	Theo quy định tại chương V	1,020	tấn
309	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt $\leq 40m$ (bao gồm cả bộ gá nếu có)	Theo quy định tại chương V	10,000	khối máy
310	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt $\leq 60m$ (bao gồm cả bộ gá nếu có)	Theo quy định tại chương V	6,000	khối máy
311	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	54,000	khối máy
312	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ $\leq 40m$	Theo quy định tại chương V	93,000	khối máy
313	Tháo dỡ, thu hồi máy phát điện các loại	Theo quy định tại chương V	8,000	máy
314	Thép hình – cường độ cao (cột tự đứng siêu bão)	Theo quy định tại chương V	19.573,450	kg
315	Thép hình (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	56.546,207	kg
316	Thép ống (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	9.815,926	kg
317	Thép tấm (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	19.239,137	kg
318	Thép tròn (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	3.070,229	kg
319	Thu dọn phế liệu, vận chuyển xuống đất, vệ sinh mái, cầu thang	Theo quy định tại chương V	4,000	công
320	Thuê giàn giáo treo tạm thiết bị (bao gồm cả vận chuyển, lắp đặt và tháo dỡ thu hồi)	Theo quy định tại chương V	44,000	bộ
321	Tiêu lệnh chữa cháy	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
322	Trát trần, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	259,000	m2
323	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	18,576	m2
324	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	550,437	m2
325	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	36,240	m2
326	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	283,848	m2
327	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	130,250	m2
328	Ty treo thang máng cáp D10 dạng thanh tròn dài 0.7m	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
329	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển $\leq 100m$ - Đát các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	422,356	m3
330	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển $\leq 100m$ - Cát các loại (độ dốc ≤ 7 độ)	Theo quy định tại chương V	570,112	m3

331	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đất các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	53,295	m3
332	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Dụng cụ thi công (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	23,000	tấn
333	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gạch ốp, lát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	0,240	1000v
334	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gạch xây các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	48,445	1000v
335	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gỗ các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	23,984	m3
336	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sắt thép các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	194,958	tấn
337	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sỏi, đá dăm các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	601,688	m3
338	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Xi măng bao (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	254,309	tấn
339	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	57,011	10m3/1km
340	Vận chuyển cơ giới bộ gá đỉnh cột đèn và rời khỏi công trình	Theo quy định tại chương V	6,000	toàn bộ
341	Vận chuyển cơ giới cầu cáp, trụ đỡ từ kho đến vị trí thi công	Theo quy định tại chương V	0,214	tấn
342	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 1000x1000x1000 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
343	Vận chuyển cơ giới cột anten tự đứng dưới đất từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	7,000	cột
344	Vận chuyển cơ giới cột cóc trên mái từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
345	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	59,824	10m3/1km
346	Vận chuyển đá sau phá dỡ bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km	Theo quy định tại chương V	0,035	100m3
347	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	1,320	10m3/1km
348	Vận chuyển đất đỏ đồi bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km	Theo quy định tại chương V	3,834	100m3
349	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	0,055	10 tấn/1km
350	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	11,142	10 tấn/1km
351	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	2,398	10 tấn/1km
352	Vận chuyển nước bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=15 độ)	Theo quy định tại chương V	133,962	m3
353	Vận chuyển phụ kiện thu hồi về kho chi nhánh bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	11,000	toàn bộ
354	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	19,370	10 tấn/1km
355	Vận chuyển thủ công vật tư thu hồi (cột, dây co, bộ gá, phụ kiện.....) cự ly <=100m (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	18,291	tấn
356	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	25,431	10 tấn/1km
357	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	Theo quy định tại chương V	0,527	100m2
358	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	0,143	100m2
359	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Theo quy định tại chương V	0,208	100m2
360	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	Theo quy định tại chương V	0,630	100m2
361	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	8,492	100m2
362	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	Theo quy định tại chương V	0,030	100m2
363	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	Theo quy định tại chương V	2,615	100m2
364	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	Theo quy định tại chương V	1,545	100m2
365	Vệ sinh lỗ khoan, dùng búa đóng bulong vào lỗ	Theo quy định tại chương V	2,000	công
366	Vệ sinh thành móng cũ, cắm râu thép	Theo quy định tại chương V	1,500	công
367	Vệ sinh, sơn chống gỉ cho sắt thép bằng sơn mạ kẽm lạnh ZRC	Theo quy định tại chương V	69,000	cầu kiện
368	Vít M10x95	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
369	Vít M5.5x75	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
370	Vít M8	Theo quy định tại chương V	56,000	bộ
371	Vít nở	Theo quy định tại chương V	4,000	bộ
372	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	1,182	m3
373	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	12,237	m3
374	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	0,384	m3
375	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	4,116	m3
376	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	3,811	m3
377	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	27,123	m3
378	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	6,343	m3
379	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	37,409	m3
380	Xiết khóa cáp cột anten dây co, độ cao h <= 40m, 60Nm<=lực siết<=80Nm (NCx1,2)	Theo quy định tại chương V	120,000	bộ
381	Xiết khóa cáp cột anten dây co, độ cao h <= 60m, 60Nm<=lực siết<=80Nm (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	240,000	bộ

382	Ghi chú nhà thầu lưu ý khi chào giá: Giá cột anten phải bao gồm công tác Lắp dựng thử và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng.	Theo quy định tại chương V	0	0
383	Ghi chú: Giá dự thầu bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển vật tư B cấp đến chân công trình (đã bao gồm cự ly vận chuyển thử công cụ ly nhỏ hơn hoặc bằng 100m; việc vận chuyển thử công cụ ly lớn hơn 100m đất/sắt thép/ sỏi đá, cát, xi măng, gạch xây, gạch lát... chỉ được thanh toán khi nhà thầu thực hiện và được nghiệm thu)	Theo quy định tại chương V	0	0
384	Ghi chú: Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí liên quan nếu có và chi phí dự phòng (5%). Thuế VAT tính cho gói thầu là 10%.	Theo quy định tại chương V	0	0